

Điều 54.- Người trực tiếp quản lý cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt của Nhà nước ở doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 50 của Luật này và các quy định sau đây:

1. Xây dựng phương hướng, biện pháp trình người đại diện chủ sở hữu cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt của Nhà nước về việc sử dụng cổ phần của Nhà nước để định hướng doanh nghiệp phục vụ mục tiêu của Nhà nước;

2. Tham gia quyết định các biện pháp quản lý, điều hành của doanh nghiệp theo hướng sử dụng cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt đã được người đại diện chủ sở hữu cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt của Nhà nước phê duyệt;

3. Thực hiện chế độ báo cáo và chịu trách nhiệm trước người đại diện chủ sở hữu cổ phần chi phối và cổ phần đặc biệt của Nhà nước.

Chương VIII

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 55.-

1. Doanh nghiệp Nhà nước có hành vi vi phạm dưới đây thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị đình chỉ hoạt động, áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật:

a) Không đăng ký kinh doanh, kinh doanh không đúng ngành, nghề đã đăng ký hoặc không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;

b) Không thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu do Nhà nước quy định;

c) Vi phạm nghiêm trọng các quy định khác của Luật này.

2. Tổ chức kinh tế hoạt động dưới danh nghĩa doanh nghiệp Nhà nước mà không có quyết định thành lập thì bị đình chỉ hoạt động và bị tịch thu tài sản nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 56.- Tổ chức, cá nhân nào có hành vi vi phạm dưới đây thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, bồi thường thiệt hại hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật:

1. Thành lập doanh nghiệp Nhà nước không theo quy định của Luật này;

2. Không thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn được chủ sở hữu doanh nghiệp Nhà nước ủy quyền;

3. Quyết định sai gây thiệt hại tài sản của doanh nghiệp;

4. Can thiệp vào công việc thuộc thẩm quyền của doanh nghiệp; sách nhiễu doanh nghiệp, yêu

cầu doanh nghiệp cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định;

5. Vi phạm các quy định khác của Luật này.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 57.- Luật này có hiệu lực từ ngày công bố.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định hiện hành của Chính phủ cho đến ngày Luật này có hiệu lực không phải thực hiện thủ tục thành lập, đăng ký kinh doanh lại theo quy định của Luật này.

Điều 58.- Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 20 tháng 4 năm 1995.

Chủ tịch Quốc hội
NÔNG ĐỨC MẠNH

LUẬT Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

Căn cứ vào Điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 12 năm 1991.

Điều 1.- Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam như sau:

1. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 6.-

1. Quản lý Nhà nước về hàng không dân dụng bao gồm:

a) Lập quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển ngành Hàng không dân dụng;

b) Ban hành các văn bản pháp quy; ký kết, tham gia và bảo đảm thực hiện các điều ước quốc tế về hàng không dân dụng; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

09652183

c) Thiết lập, quản lý và tổ chức khai thác các đường hàng không; quản lý vùng thông báo bay và quản lý bay; quy hoạch và quản lý hệ thống kỹ thuật thông tin phục vụ hoạt động hàng không dân dụng;

d) Quy hoạch, thành lập, đăng ký, quản lý và tổ chức khai thác cảng hàng không, sân bay dân dụng;

đ) Quản lý vận chuyển hàng không; quản lý các đề án thành lập, sáp nhập, giải thể các doanh nghiệp vận chuyển hàng không và các dự án hợp tác, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

e) Đăng ký tàu bay; quản lý việc nhập khẩu, xuất khẩu tàu bay, trang bị, thiết bị, vật tư phục vụ hàng không dân dụng; quản lý, giám sát việc sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, việc sản xuất trang bị, thiết bị của tàu bay và các trang bị, thiết bị, vật tư khác phục vụ hoạt động hàng không dân dụng;

g) Cấp, đình chỉ, gia hạn, sửa đổi, thu hồi hoặc hủy bỏ các chứng chỉ, bằng, giấy phép và các giấy tờ, tài liệu khác liên quan tới hoạt động hàng không dân dụng;

h) Tổ chức và bảo đảm thực hiện an ninh, an toàn hàng không, an ninh quốc gia; tổ chức và bảo đảm an ninh, an toàn các chuyến bay chuyên cơ và các chuyến bay đặc biệt;

i) Tổ chức việc tìm kiếm - cứu nguy và điều tra tai nạn hàng không;

k) Quản lý việc đào tạo, tuyển chọn và phát triển nhân lực của ngành Hàng không dân dụng;

l) Quản lý hoạt động khoa học công nghệ trong lĩnh vực hàng không dân dụng; bảo vệ môi trường trong hoạt động hàng không dân dụng;

m) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động hàng không dân dụng.

2. Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về hàng không dân dụng trong cả nước.

Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng là cơ quan thuộc Chính phủ, giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước chuyên ngành về hàng không dân dụng theo quy định của pháp luật.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương thực hiện việc quản lý Nhà nước trong lĩnh vực hàng không dân dụng theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định".

Khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Tàu bay thuộc sở hữu của công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, hay của các doanh nghiệp vận chuyển hàng không có đủ điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 55 của Luật này và của các pháp nhân Việt Nam khác có trụ sở

hoạt động chính tại Việt Nam thì được phép đăng ký tại Việt Nam.

Tàu bay của tổ chức, cá nhân nước ngoài và tàu bay của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trừ doanh nghiệp vận chuyển hàng không nói tại Khoản 1 Điều 55 của Luật này, có thể được đăng ký tại Việt Nam theo điều kiện do Chính phủ quy định".

3. Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 27.-

1. Cảng vụ hàng không trực thuộc Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng, đứng đầu là Giám đốc, thực hiện chức năng quản lý cảng hàng không, sân bay; bảo đảm an ninh, an toàn tại cảng hàng không, sân bay; thu lệ phí, phí sử dụng cảng hàng không, sân bay.

Giám đốc Cảng vụ hàng không có trách nhiệm chủ trì phối hợp hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền khác tại cảng hàng không, sân bay; bảo đảm duy trì trật tự công cộng, an ninh, an toàn hàng không, vệ sinh môi trường; cung ứng các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng tiện lợi, văn minh, lịch sự tại cảng hàng không, sân bay.

2. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảng vụ hàng không và quy chế phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý Nhà nước tại cảng hàng không, sân bay do Chính phủ quy định.

Các cơ quan quản lý Nhà nước hoạt động thường xuyên tại cảng hàng không, sân bay được Giám đốc Cảng vụ hàng không bố trí nơi làm việc thích hợp tại cảng hàng không, sân bay.

Trong trường hợp có sự cố xảy ra ảnh hưởng trực tiếp về tức thời tới an ninh và an toàn tại cảng hàng không, sân bay, Giám đốc Cảng vụ hàng không có quyền quyết định tạm thời đóng cửa cảng hàng không, sân bay dân dụng không quá 24 giờ, đồng thời phải báo cáo ngay cho Thủ trưởng Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng.

3. Giám đốc Cảng vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay có liên quan đến quốc phòng có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quân sự trong việc quản lý, bảo vệ và khai thác cảng hàng không, sân bay".

4. Điều 43 được bổ sung Khoản 3 như sau:

"3. Cơ quan quản lý bay có trách nhiệm duy trì liên lạc và phối hợp chặt chẽ với các trung tâm quản lý bay của các quốc gia lân cận trong việc điều hành bay để bảo đảm an toàn cho các tàu bay bay theo các đường hàng không và các vùng thông báo bay của Việt Nam".

5. Điều 53 được sửa đổi, bổ sung như sau:**"Điều 53.-**

1. Trong trường hợp xảy ra tai nạn tàu bay gây hậu quả ít nghiêm trọng, Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng có trách nhiệm sau đây:

a) Điều tra nhằm làm rõ sự kiện, điều kiện, hoàn cảnh, nguyên nhân và mức độ thiệt hại của vụ tai nạn;

b) Áp dụng các biện pháp nhằm hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra;

c) Công bố kịp thời thông tin, tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn;

d) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan và chính quyền địa phương trong việc điều tra tai nạn tàu bay và hướng dẫn hoạt động phòng, chống tai nạn.

2. Nếu tai nạn liên quan đến tàu bay công vụ Nhà nước, thì Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng phải phối hợp với cơ quan chủ quản tàu bay đó để tiến hành điều tra theo các quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp xảy ra tai nạn tàu bay gây hậu quả nghiêm trọng, thì Chính phủ thành lập Ủy ban điều tra tai nạn tàu bay.

4. Trong việc tiến hành điều tra tai nạn tàu bay, Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng, Ủy ban điều tra tai nạn tàu bay có quyền kiểm tra, khám nghiệm tàu bay, trang bị, thiết bị, vật tư của tàu bay, tài sản được vận chuyển trên tàu bay bị tai nạn và tàu bay có liên quan đến vụ tai nạn. Trong trường hợp tai nạn gây tử vong, thì Ủy ban chuyên môn do Chính phủ quy định có quyền giữ tử thi để khám nghiệm, bảo đảm cho việc điều tra tai nạn.

5. Chủ sở hữu, người khai thác tàu bay, các tổ chức có nhân khác có liên quan đến hoạt động hàng không dân dụng phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin cần thiết liên quan đến tai nạn tàu bay cho Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng. Ủy ban điều tra tai nạn tàu bay.

6. Trong trường hợp tàu bay dân dụng nước ngoài bị tai nạn trên lãnh thổ Việt Nam, thì Chính phủ Việt Nam có thể chấp nhận người được quốc gia nơi đăng ký tàu bay chỉ định làm quan sát viên trong quá trình điều tra tai nạn".

6. Điều 55 được sửa đổi, bổ sung như sau:**"Điều 55.-**

1. Doanh nghiệp vận chuyên hàng không Việt Nam nói tại Luật này là doanh nghiệp vận chuyên hàng không được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có trụ sở hoạt động chính tại Việt Nam; trong trường hợp doanh nghiệp vận chuyên hàng không là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước

ngoài, thì Bên Việt Nam phải có đủ điều kiện về vốn và quyền kiểm soát thực tế theo quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế.

2. Chỉ có doanh nghiệp vận chuyên hàng không quy định tại Khoản 1 Điều này mới được vận chuyên công cộng bằng tàu bay.

3. Giấy phép thành lập doanh nghiệp vận chuyên hàng không do Thủ tướng Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng cấp, sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập.

4. Thủ tướng Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng quy định điều kiện đối với chuyên bay thương lệ, điều kiện và giới hạn thực hiện chuyên bay không thương lệ; cấp, gia hạn giấy phép khai thác đối với vận chuyên thương lệ và không thương lệ cho doanh nghiệp vận chuyên hàng không.

5. Giấy phép thành lập, giấy phép khai thác có thể bị hủy bỏ, thu hồi hoặc đình chỉ sử dụng khi doanh nghiệp vận chuyên hàng không có vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm các quy định về thành lập doanh nghiệp; vi phạm điều kiện kinh doanh, điều kiện khai thác hoặc các quy định của pháp luật về an ninh, an toàn hàng không;

b) Không bắt đầu kinh doanh trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày đăng ký kinh doanh hoặc kể từ ngày được cấp giấy phép khai thác;

c) Ngừng hoạt động kinh doanh quá sáu tháng.

Thủ tướng Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng có quyền hủy bỏ, thu hồi hoặc đình chỉ sử dụng giấy phép thành lập, giấy phép khai thác của doanh nghiệp vận chuyên hàng không.

6. Chính phủ quy định thủ tục, điều kiện cấp, gia hạn, hủy, bãi, thu hồi hoặc đình chỉ sử dụng giấy phép thành lập, đăng ký kinh doanh, giấy phép khai thác của doanh nghiệp vận chuyên hàng không.

7. Ngoài các quy định của Luật này, việc thành lập, hoạt động, giải thể của các doanh nghiệp vận chuyên hàng không còn phải tuân thủ các quy định khác của pháp luật Việt Nam".

7. Khoản 1 và Khoản 2 Điều 58 được đánh số thành Khoản 2 và Khoản 3 và Điều này được bổ sung Khoản 1 như sau:

"1. Việc trao đổi quyền thông thương hàng không giữa Việt Nam và quốc gia khác được thực hiện trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền và pháp luật của nhau, bảo đảm sự công bằng, bình đẳng về cơ hội khai thác, về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các hãng hàng không của Việt Nam và của quốc gia khác được chỉ định để thực hiện các quyền thông thương hàng không".

8. Quy định tại Điều 70 được đính cố thành Khoản 1 và Điều này được bổ sung Khoản 2 và Khoản 3 như sau:

"2. Mọi tranh chấp giữa hành khách và người vận chuyển xảy ra trong chuyến bay được giải quyết tại cảng hàng không, sân bay.

3. Khi tới cảng hàng không, sân bay, hành khách phải rời khỏi tàu bay theo sự chỉ dẫn của nhân viên hoặc đại lý của người vận chuyển. Hành khách không được ở lại trong tàu bay vì lý do tranh chấp với người vận chuyển xảy ra trong chuyến bay".

9. Điều 71 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 71.-

Nguyên tắc xây dựng, điều kiện áp dụng giá cước, khung giá cước vận chuyển hàng không do Chính phủ quy định.

Giá cước vận chuyển thường lệ do các doanh nghiệp vận chuyển hàng không trình Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng phê duyệt".

10. Khoản 1 Điều 78 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Người vận chuyển không được hưởng mức giới hạn trách nhiệm dân sự trong trường hợp người vận chuyển, nhân viên hoặc đại lý của người vận chuyển có lỗi cố ý hoặc vô ý nghiêm trọng gây ra thiệt hại khi thực hiện nhiệm vụ.

Người vận chuyển chỉ được hưởng mức giới hạn trách nhiệm dân sự như mức giới hạn trách nhiệm dân sự trong việc vận chuyển quốc tế bằng tàu bay theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia."

11. Điều 90 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 90.-

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng tàu bay gây thiệt hại cho người thứ ba ở mặt đất trong lãnh thổ Việt Nam phải bồi thường thiệt hại, nhưng không vượt quá mức giới hạn 1.000 đôla Mỹ đối với mỗi kilôgam trọng lượng tàu bay cho mỗi tàu bay và mỗi sự kiện gây thiệt hại.

2. Trọng lượng tàu bay nói tại Khoản 1 Điều này là trọng lượng cất cánh tối đa được phép của tàu bay theo chứng chỉ đủ điều kiện bay, trừ sự ảnh hưởng của việc bơm hơi hoặc khí khi sử dụng.

3. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với việc gây tử vong hoặc tổn hại sức khỏe không vượt quá 150.000 đôla Mỹ đối với mỗi người chết hoặc bị thương".

12. Tên của Chương VIII được sửa đổi, bổ sung thành "Thanh tra an toàn hàng không và bảo đảm an ninh hàng không".

Điều 2. -

1. Bổ sung Điều 93a như sau:

"Điều 93a

Các quy định tại Mục này cũng được áp dụng đối với tàu bay đang bay gây thiệt hại cho tàu, thuyền và các công trình của Việt Nam ở các vùng nước trong lãnh thổ Việt Nam, các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, các vùng biển và các vùng đất, vùng nước không thuộc chủ quyền và quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào".

2. Bổ sung Điều 97a như sau:

"Điều 97a.

1. Trong lĩnh vực bảo đảm an ninh hàng không, Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, các cơ quan Nhà nước hữu quan khác và chính quyền địa phương nơi có cảng hàng không, sân bay hoặc nơi lắp đặt các trang bị, thiết bị phục vụ hàng không soạn thảo Chương trình an ninh hàng không quốc gia và các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không trình Chính phủ ban hành;

b) Phê duyệt Chương trình an ninh hàng không của các cảng hàng không, sân bay và của các doanh nghiệp vận chuyển hàng không;

c) Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các Chương trình an ninh hàng không và các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không;

d) Xây dựng Chương trình huấn luyện về an ninh hàng không;

đ) Cung cấp kịp thời các thông tin về an ninh hàng không;

e) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực an ninh hàng không.

2. Cảng vụ hàng không phải tổ chức thực hiện các Chương trình an ninh hàng không; phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Tổng cục Hải quan, các cơ quan khác có liên quan và chính quyền địa phương áp dụng các biện pháp thích hợp để ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về an ninh trong hoạt động hàng không dân dụng; bảo đảm an ninh cho tàu bay dân dụng, tàu bay công cụ Nhà nước, tàu bay nước ngoài đi và đến các cảng hàng không, sân bay dân dụng Việt Nam.

3. Các doanh nghiệp vận chuyển hàng không và các cơ quan, đơn vị thuộc ngành Hàng không dân dụng phải bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh các Chương trình an ninh hàng không; áp dụng

các biện pháp thích hợp nhằm bảo đảm an toàn cho tàu bay, hành khách và tổ bay khi có hành vi cướp, phá hoặc các hành vi trái pháp luật khác trong khi bay.

4. Hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện và các đồ vật phục vụ chuyến bay phải được kiểm tra an ninh trước khi được đưa lên tàu bay. Trong trường hợp phát hiện hành khách, hoặc hành lý, hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện, đồ vật khác có dấu hiệu vi phạm quy định về an ninh hàng không, an ninh quốc gia, thì hành khách, hoặc hành lý, hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện, đồ vật đó có thể bị đình chỉ vận chuyển trong chuyến bay đó".

Điều 3.-

1. Các cụm từ "Hội đồng Bộ trưởng" và "Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng" nói tại Luật Hàng không dân dụng Việt Nam được thay thế bằng các cụm từ tương ứng là "Chính phủ" và "Thủ tướng Chính phủ".

2. Các cụm từ "Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện" và "Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện" nói tại Luật Hàng không dân dụng Việt Nam được thay thế bằng các cụm từ tương ứng là "Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng" và "Thủ trưởng Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng".

3. Các cụm từ "Cơ quan không lưu" nói tại Luật Hàng không dân dụng Việt Nam được thay thế bằng các cụm từ "Cơ quan quản lý bay".

Điều 4.- Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 20 tháng 4 năm 1995.

Chủ tịch Quốc hội
NÔNG ĐỨC MẠNH

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 29-CP ngày 12-5-1995 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước ngày 22 tháng 6 năm 1994;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Đối tượng áp dụng của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm:

1. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế:
 - a) Doanh nghiệp Nhà nước.
 - b) Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, xã hội.
 - c) Hợp tác xã.
 - d) Công ty trách nhiệm hữu hạn.
 - đ) Công ty cổ phần.
 - e) Doanh nghiệp tư nhân.

2. Đơn vị kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66-HDBT ngày 2-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài góp vốn vào các doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp tại Việt Nam.

5. Doanh nghiệp, người nước ngoài cư trú lâu dài tại Việt Nam đầu tư trực tiếp tại Việt Nam.

Điều 2.- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là người Việt Nam ở nước ngoài) bao gồm người có quốc tịch Việt Nam định cư ở nước ngoài và người gốc Việt Nam có quốc tịch nước khác.

Người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư trực tiếp về nước có quyền lựa chọn theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, nhưng mỗi dự án đầu tư chỉ áp dụng một trong hai Luật đó.

Điều 3.- Để thực hiện đầu tư trực tiếp theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, người gốc Việt Nam có quốc tịch nước khác phải khai báo nguồn gốc người Việt Nam của mình và phải tuân thủ các quy định pháp luật của Việt Nam về đầu tư và thành lập doanh nghiệp.

Trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu người gốc Việt Nam có quốc tịch nước khác phải khai báo về nguồn gốc của cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài hoặc của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của nước mà người gốc Việt Nam mang quốc tịch